

Số: 145 /TTr-UBND

Thái Nguyên, ngày 19 tháng 11 năm 2024

TỜ TRÌNH

Về việc giao số lượng cán bộ, công chức cấp xã và số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên năm 2025

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên

Thực hiện Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh giao số lượng cán bộ, công chức cấp xã và số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên năm 2025, cụ thể như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT

Hiện nay, số lượng cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách (NHĐKCT) ở cấp xã được thực hiện theo Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ, theo đó ngày 08/12/2023, HĐND tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 104/NQ-HĐND về việc quyết định số lượng cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên năm 2024.

Tại Điều 6 và Điều 33 Nghị định số 33/2023/NĐ-CP quy định: Hàng năm UBND tỉnh trình HĐND tỉnh quyết định số lượng cán bộ, công chức cấp xã và số lượng NHĐKCT ở cấp xã đối với từng đơn vị hành chính (ĐVHC) cấp huyện; số lượng cán bộ, công chức cấp xã và số lượng NHĐKCT cấp xã được tính theo loại ĐVHC, diện tích tự nhiên và quy mô dân số tăng thêm so với quy định tại Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của ĐVHC.

Do đó việc ban hành Nghị quyết của HĐND tỉnh quyết định giao số lượng cán bộ, công chức cấp xã và số lượng NHĐKCT ở cấp xã đối với từng ĐVHC cấp huyện trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên năm 2025 là đúng thẩm quyền và cần thiết.

II. TÌNH HÌNH SỬ DỤNG SỐ LƯỢNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ VÀ SỐ LƯỢNG NHĐKCT Ở CẤP XÃ HIỆN NAY

1. Cán bộ, công chức cấp xã

- Số lượng cán bộ, công chức cấp xã được giao: 3.821 người
- Số cán bộ, công chức hiện có: 3.571 người
- Số chưa thực hiện: 250 người.

Số chỉ tiêu chưa thực hiện là do kiêm nhiệm để giảm đầu mối, tinh gọn bộ máy, đang thực hiện quy trình tuyển dụng hoặc có cán bộ, công chức nghỉ hưu đúng tuổi, nghỉ tinh giản biên chế theo quy định; một số địa phương chưa tổ chức thi tuyển để dự kiến sắp xếp cán bộ, công chức xã dồi dư do thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2023 - 2025.

2. Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã

- Số lượng NHĐKCT ở cấp xã được giao 2.357 người
- Số NHĐKCT hiện có: 2.067 người
- Số chưa thực hiện: 290 người.

Số chỉ tiêu chưa thực hiện là do các xã bố trí kiêm nhiệm để giảm đầu mối, tinh gọn bộ máy, đang thực hiện quy trình tuyển chọn hoặc do nghỉ công tác, chuyển công tác, thôi việc hoặc chưa tổ chức tuyển chọn để dự kiến sắp xếp NHĐKCT dồi dư do thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp xã.

III. ĐỀ XUẤT PHƯƠNG ÁN GIAO SỐ LƯỢNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ VÀ NHĐKCT Ở CẤP XÃ NĂM 2025

1. Căn cứ giao

- Căn cứ theo Điều 6, Điều 33 Nghị định số 33/2023/NĐ-CP của Chính phủ quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, quy định: Hàng năm UBND tỉnh trình HĐND tỉnh quyết định số lượng cán bộ, công chức cấp xã và số lượng NHĐKCT ở cấp xã đối với từng đơn vị hành chính (ĐVHC) cấp huyện; số lượng cán bộ, công chức cấp xã và số lượng NHĐKCT cấp xã được tính theo loại ĐVHC, diện tích tự nhiên và quy mô dân số tăng thêm so với quy định tại Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của ĐVHC.

- Căn cứ theo khoản 1, khoản 3 Điều 11 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 ngày 12/7/2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2030, quy định: Việc sắp xếp số lượng cán bộ, công chức, người lao động dồi dư phải có lộ trình phù hợp với đặc thù của từng địa phương. Chậm nhất là 05 năm kể từ ngày nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp ĐVHC có hiệu lực thi hành, số lượng cán bộ, công chức, người lao động ở các ĐVHC sau sắp xếp phải đảm bảo đúng theo quy định.

2. Nguyên tắc giao

- Các ĐVHC cấp xã không thực hiện sắp xếp, sáp nhập: Giao số lượng cán bộ, công chức cấp xã và NHĐKCT ở cấp xã theo định mức quy định của Nghị định số 33/2023/NĐ-CP.

- Các ĐVHC cấp xã thực hiện sắp xếp, sáp nhập theo Nghị quyết số 1240/NQ-UBTVQH15 ngày 24/10/2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2023 - 2025:

Giao theo số lượng cán bộ, công chức, NHĐKCT hiện có của các ĐVHC cấp xã liên quan, sau đó căn cứ phương án bố trí, giải quyết cán bộ, công chức cấp xã và NHĐKCT ở cấp xã dôi dư do thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp xã giai đoạn 2023 - 2025 (đã ban hành Kèm theo Đề án số 3083/ĐA-UBND ngày 14/6/2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên đã trình Chính phủ, Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, thông qua), Chủ tịch UBND các huyện có ĐVHC cấp xã thực hiện sắp xếp, sáp nhập có trách nhiệm chỉ đạo thực hiện bố trí số cán bộ, công chức cấp xã và NHĐKCT ở cấp xã dôi dư theo lộ trình cụ thể phù hợp với đặc thù của từng địa phương trong thời hạn 05 năm (từ năm 2024 đến năm 2029).

3. Dự kiến giao số lượng cán bộ, công chức cấp xã và số lượng NHĐKCT cấp xã đối với từng ĐVHC cấp huyện năm 2025

a) Số lượng cán bộ, công chức cấp xã

Tổng số ĐVHC cấp xã trên địa bàn tỉnh là: 172 đơn vị (kể từ 01/12/2024), trong đó có: 74 đơn vị loại I¹, 96 đơn vị loại II² và 2 đơn vị loại III³.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định số 33/2023/NĐ-CP, số lượng cán bộ, công chức cấp xã được tính theo loại ĐVHC cấp xã, cụ thể như sau:

- Đối với phường: Loại I là 23 người; loại II là 21 người; loại III là 19 người;
- Đối với xã, thị trấn: Loại I là 22 người; loại II là 20 người; loại III là 18 người;

Đồng thời, theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 33/2023/NĐ-CP quy định về số lượng công chức cấp xã tăng thêm ngoài số lượng theo loại ĐVHC cấp xã, căn cứ vào diện tích tự nhiên và quy mô dân số tăng thêm so với quy định tại Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của ĐVHC, cụ thể như sau:

- Xã, phường, thị trấn cứ tăng thêm đủ 1/2 (một phần hai) mức quy định về quy mô dân số thì được tăng thêm 01 công chức cấp xã (phường tăng thêm đủ 3.500 người; xã miền núi, vùng cao tăng thêm đủ 2.500 người; các thị trấn và các xã còn lại tăng thêm đủ 4.000 người)⁴.

- Ngoài việc tăng thêm công chức theo quy mô dân số nêu trên thì đơn vị hành chính cấp xã cứ tăng thêm đủ 100% mức quy định về diện tích tự nhiên thì được tăng thêm 01 công chức (phường tăng thêm đủ 5,5 km²; thị trấn tăng thêm đủ 14 km²; xã miền núi, vùng cao tăng thêm đủ 50 km²; xã còn lại tăng thêm đủ 30 km²)⁶.

Căn cứ kết quả rà soát, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh giao số lượng cán bộ, công chức cấp xã đối với từng ĐVHC cấp huyện năm 2025 như sau:

¹ ĐVHC Loại I: 74 ĐVHC (19 phường; 49 xã; 06 thị trấn)

² ĐVHC Loại II: 96 ĐVHC (22 phường; 70 xã; 04 thị trấn)

³ ĐVHC Loại III: 02 ĐVHC (02 xã)

⁴ Văn bản số 4368/BNV-CQĐP ngày 09/8/2023 của Bộ Nội vụ về thực hiện Điều 6, Điều 33 Nghị định số 33/2023/NĐ-CP

Số lượng cán bộ, công chức cấp xã được giao năm 2025 là **3.796** người, giảm 25 người so với năm 2024. Trong đó: Số lượng cán bộ, công chức tính theo loại ĐVHC cấp xã là **3.477** người; số lượng công chức tăng thêm là **101** người (gồm tăng thêm theo diện tích tự nhiên là **08** người, theo quy mô dân số là **93** người); tính theo số cán bộ, công chức hiện có tại ĐVHC cấp xã thực hiện sắp xếp, sáp nhập: **218** người. Cụ thể:

- Thành phố Thái Nguyên: Số lượng cán bộ, công chức cấp xã là 719 người, trong đó công chức tăng thêm theo quy mô dân số là 34 người.

- Thành phố Sông Công: Số lượng cán bộ, công chức cấp xã là 218 người, trong đó công chức tăng thêm theo diện tích tự nhiên là 01 người, tăng thêm theo quy mô dân số là 02 người.

- Thành phố Phổ Yên: Số lượng cán bộ, công chức cấp xã là 413 người, trong đó công chức tăng thêm theo diện tích tự nhiên là 04 người, tăng thêm theo quy mô dân số là 22 người.

- Huyện Định Hóa: Số lượng cán bộ, công chức cấp xã là 463 người.

- Huyện Phú Lương: Số lượng cán bộ, công chức cấp xã là 326 người, trong đó công chức tăng thêm theo quy mô dân số là 11 người.

- Huyện Đông Hỷ: Số lượng cán bộ, công chức cấp xã là 315 người, trong đó công chức tăng thêm theo quy mô dân số là 06 người.

- Huyện Võ Nhai: Số lượng cán bộ, công chức cấp xã là 325 người, trong đó công chức tăng thêm theo diện tích tự nhiên là 01 người, tăng thêm theo quy mô dân số là 04 người.

- Huyện Đại Từ: Số lượng cán bộ, công chức cấp xã là 600 người, trong đó công chức tăng thêm theo diện tích tự nhiên là 02 người, tăng thêm theo quy mô dân số là 09 người.

- Huyện Phú Bình: Số lượng cán bộ, công chức cấp xã là 417 người, trong đó công chức tăng thêm theo quy mô dân số là 05 người.

b) Số lượng NHĐKCT ở cấp xã

Theo quy định tại khoản 1 Điều 33 Nghị định số 33/2023/NĐ-CP, số lượng NHĐKCT cấp xã được tính theo loại ĐVHC cấp xã, cụ thể như sau: Loại I là 14 người; loại II là 12 người; loại III là 10 người.

Đồng thời, theo quy định tại khoản 2 Điều 33 Nghị định số 33/2023/NĐ-CP quy định về số lượng NHĐKCT cấp xã tăng thêm căn cứ vào diện tích tự nhiên và quy mô dân số tăng thêm so với quy định tại Nghị quyết số 1211 /2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của ĐVHC, cụ thể như sau:

- Các ĐVHC cấp xã cứ tăng thêm đủ 1/2 (một phần hai) mức quy định về quy mô dân số thì được tăng thêm 01 NHĐKCT (phường tăng thêm đủ 3.500 người;

xã miền núi, vùng cao tăng thêm đủ 2.500 người; các thị trấn và các xã còn lại tăng thêm đủ 4.000 người)⁵.

- Ngoài việc tăng thêm NHĐKCT theo quy mô dân số nêu trên thì ĐVHC cấp xã cứ tăng thêm đủ 100% mức quy định về diện tích tự nhiên thì được tăng thêm 01 NHĐKCT (phường tăng thêm đủ 5,5 km²; thị trấn tăng thêm đủ 14 km²; xã miền núi, vùng cao tăng thêm đủ 50 km²; xã còn lại tăng thêm đủ 30 km²)⁷.

Căn cứ kết quả rà soát, Sở Nội vụ đề xuất giao số lượng NHĐKCT ở cấp xã đối với từng ĐVHC cấp huyện năm 2025 như sau:

Số lượng NHĐKCT cấp xã được giao năm 2025 là: **2.348** người, giảm 09 người so với năm 2024. Trong đó: Số lượng tính theo loại ĐVHC cấp xã là **2.116** người; số lượng tăng thêm là **101** người (gồm tăng thêm theo diện tích tự nhiên là **08** người, theo quy mô dân số là **93** người); tính theo số NHĐKCT hiện có tại ĐVHC cấp xã thực hiện sắp xếp, sáp nhập: **131** người, cụ thể:

- Thành phố Thái Nguyên: Số lượng NHĐKCT cấp xã là 442 người, trong đó NHĐKCT tăng thêm theo quy mô dân số là 34 người.

- Thành phố Sông Công: Số lượng NHĐKCT cấp xã là 131 người, trong đó NHĐKCT tăng thêm theo diện tích tự nhiên là 01 người, tăng thêm theo quy mô dân số là 02 người.

- Thành phố Phổ Yên: Số lượng NHĐKCT cấp xã là 256 người, trong đó NHĐKCT tăng thêm theo diện tích tự nhiên là 04 người, tăng thêm theo quy mô dân số là 22 người.

- Huyện Định Hóa: Số lượng NHĐKCT cấp xã là 275 người.

- Huyện Phú Lương: Số lượng NHĐKCT cấp xã là 210 người, trong đó NHĐKCT tăng thêm theo quy mô dân số là 11 người.

- Huyện Đồng Hỷ: Số lượng NHĐKCT cấp xã là 198 người, trong đó NHĐKCT tăng thêm theo quy mô dân số là 06 người.


- Huyện Võ Nhai: Số lượng NHĐKCT cấp xã là 205 người, trong đó NHĐKCT tăng thêm theo diện tích tự nhiên là 01 người, tăng thêm theo quy mô dân số là 04 người.

- Huyện Đại Từ: Số lượng NHĐKCT cấp xã là 374 người, trong đó NHĐKCT tăng thêm theo diện tích tự nhiên là 02 người, tăng thêm theo quy mô dân số là 09 người.


- Huyện Phú Bình: Số lượng NHĐKCT cấp xã là 257 người, trong đó NHĐKCT tăng thêm theo quy mô dân số là 05 người.

(Có phụ lục I, phụ lục II và dự thảo Nghị quyết kèm theo)

⁵ Văn bản số 4368/BNV-CQĐP ngày 09/8/2023 của Bộ Nội vụ về thực hiện Điều 6, Điều 33 Nghị định số 33/2023/NĐ-CP.

Trên đây là Tờ trình về việc giao số lượng cán bộ, công chức cấp xã và số lượng NHĐKCT ở cấp xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên năm 2025. UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định. 

Nơi nhận:

- Như trên;
 - Thường trực Tỉnh ủy;
 - Thường trực HĐND tỉnh;
 - Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
 - Sở Nội vụ;
 - Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
 - Lưu: VT, NC, TH. 
- Cuongtm

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Huy Dũng



Phụ lục I
DỰ KIẾN GIAO SỐ LƯỢNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC (CBCC) CẤP XÃ
ĐỐI VỚI CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2025
(Kèm theo Tờ trình số 145 /TTr-UBND ngày 19 /11/2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

TT	Tên đơn vị hành chính (ĐVHC)	Loại đơn vị hành chính	Miền núi, vùng cao	Tổng số lượng CBCC cấp xã được giao	Trong đó										Số CBCC đối dư do thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp xã
					Giao số lượng theo định mức Nghị định số 33/2023/NĐ-CP									Giao số lượng theo số CBCC hiện có mặt tại ĐVHC thực hiện sắp xếp, sáp nhập	
					Số CBCC cấp xã theo phân loại ĐVHC	Số công chức tăng thêm theo diện tích	Diện tích			Số công chức tăng thêm theo dân số	Dân số				
							Hiện có (km2)	Theo tiêu chuẩn (km2)	Tỷ lệ đạt về diện tích		Hiện có (người)	Theo tiêu chuẩn (người)	Dân số tăng so với tiêu chuẩn		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
TỈNH THÁI NGUYÊN				3.796	3.477	8				93				218	61
I	TP. THÁI NGUYÊN			719	685		222,11			34	355.997				
1	P. Hoàng Văn Thụ	Loại I		26	23		1,58	5,50	28,7%	3	18.700	7.000	11.700		
2	P. Quang Trung	Loại I		26	23		1,98	5,50	36,0%	3	19.161	7.000	12.161		
3	P. Phan Đình Phùng	Loại I		28	23		2,66	5,50	48,4%	5	25.414	7.000	18.414		
4	P. Thịnh Đán	Loại I		24	23		6,52	5,50	118,5%	1	13.014	7.000	6.014		
5	P. Gia Sàng	Loại I		25	23		4,18	5,50	76,0%	2	15.042	7.000	8.042		
6	P. Tân Lập	Loại I		24	23		4,40	5,50	80,0%	1	10.765	7.000	3.765		
7	P. Cam Giá	Loại I		24	23		8,98	5,50	163,3%	1	11.160	7.000	4.160		
8	P. Phú Xá	Loại I		24	23		4,27	5,50	77,6%	1	12.036	7.000	5.036		
9	P. Hương Sơn	Loại I		24	23		3,97	5,50	72,2%	1	12.795	7.000	5.795		
10	P. Trung Thành	Loại I		25	23		3,20	5,50	58,2%	2	15.990	7.000	8.990		
11	P. Tích Lương	Loại I		23	23		9,25	5,50	168,2%		10.338	7.000	3.338		
12	X. Quyết Thắng	Loại I		23	22		11,57	30,00	38,6%	1	12.269	8.000	4.269		
13	X. Sơn Cầm	Loại I	x	26	22		16,62	50,00	33,2%	4	15.582	5.000	10.582		
14	P. Quan Triều	Loại II	x	21	21		2,78	5,50	50,5%		10.310	7.000	3.310		
15	P. Quang Vinh	Loại II	x	21	21		3,12	5,50	56,7%		8.425	7.000	1.425		

TT	Tên đơn vị hành chính (ĐVHC)	Loại đơn vị hành chính	Miền núi, vùng cao	Tổng số lượng CBCC cấp xã được giao	Trong đó									Số CBCC đôi dư do thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp xã	
					Giao số lượng theo định mức Nghị định số 33/2023/NĐ-CP										Giao số lượng theo số CBCC hiện có mặt tại ĐVHC thực hiện sắp xếp, sáp nhập
					Số CBCC cấp xã theo phân loại ĐVHC	Số công chức tăng thêm theo diện tích	Diện tích			Số công chức tăng thêm theo dân số	Dân số				
							Hiện có (km2)	Theo tiêu chuẩn (km2)	Tỷ lệ đạt về diện tích		Hiện có (người)	Theo tiêu chuẩn (người)	Dân số tăng thêm so với tiêu chuẩn		
16	P. Túc Duyên	Loại II		22	21		2,90	5,50	52,7%	1	12.757	7.000	5.757		
17	P. Trung Vương	Loại II		21	21		1,00	5,50	18,2%		7.868	7.000	868		
18	P. Tân Thịnh	Loại II		23	21		3,06	5,50	55,6%	2	15.013	7.000	8.013		
19	P. Đồng Quang	Loại II		22	21		1,49	5,50	27,1%	1	12.145	7.000	5.145		
20	P. Tân Thành	Loại II		21	21		2,35	5,50	42,7%		5.518	7.000			
21	P. Tân Long	Loại II		21	21		2,20	5,50	40,0%		7.492	7.000	492		
22	P. Chùa Hang	Loại II		22	21		3,03	5,50	55,1%	1	12.927	7.000	5.927		
23	P. Đồng Bẩm	Loại II	x	21	21		4,01	5,50	72,9%		7.627	7.000	627		
24	X. Phúc Xuân	Loại II		20	20		18,50	30,00	61,7%		6.138	7.000			
25	X. Phúc Triu	Loại II	x	20	20		20,68	50,00	41,4%		6.692	5.000	1.692		
26	X. Thịnh Đức	Loại II	x	21	20		16,15	50,00	32,3%	1	9.143	5.000	4.143		
27	X. Tân Cương	Loại II		20	20		14,59	30,00	48,6%		6.434	7.000			
28	X. Cao Ngạn	Loại II	x	21	20		8,59	50,00	17,2%	1	7.829	5.000	2.829		
29	X. Linh Sơn	Loại II	x	22	20		15,49	50,00	31,0%	2	10.855	5.000	5.855		
30	X. Huống Thượng	Loại II		20	20		8,16	30,00	27,2%		7.111	7.000	111		
31	X. Đồng Liên	Loại II		20	20		8,49	30,00	28,3%		5.281	7.000			
32	X. Phúc Hà	Loại III	x	18	18		6,34	50,00	12,7%		4.166	5.000			
II	TP. SÔNG CÔNG			218	215	1	97,31			2	77.114				
1	P. Bách Quang	Loại I		23	23		8,59	5,50	156,2%		6.821	7.000			
2	P. Lương Sơn	Loại I		25	23	1	16,03	5,50	291,5%	1	13.801	7.000	6.801		
3	P. Thắng Lợi	Loại I		23	23		4,25	5,50	77,3%		8.535	7.000	1.535		
4	X. Bình Sơn	Loại I	x	23	22		27,18	50,00	54,4%	1	9.733	5.000	4.733		
5	P. Mỏ Chè	Loại II		21	21		1,62	5,50	29,5%		8.390	7.000	1.390		

TT	Tên đơn vị hành chính (ĐVHC)	Loại đơn vị hành chính	Miền núi, vùng cao	Tổng số lượng CBCC cấp xã được giao	Trong đó									Số CBCC dôi dư do thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp xã	
					Giao số lượng theo định mức Nghị định số 33/2023/NĐ-CP								Giao số lượng theo số CBCC hiện có mặt tại ĐVHC thực hiện sắp xếp, sáp nhập		
					Số CBCC cấp xã theo phân loại ĐVHC	Số công chức tăng thêm theo diện tích	Diện tích			Số công chức tăng thêm theo dân số	Dân số				
							Hiện có (km2)	Theo tiêu chuẩn (km2)	Tỷ lệ đạt về diện tích		Hiện có (người)	Theo tiêu chuẩn (người)			Dân số tăng thêm so với tiêu chuẩn
6	P. Châu Sơn	Loại II		21	21		10,90	5,50	198,2%		6.253	7.000			
7	P. Cải Đan	Loại II		21	21		5,09	5,50	92,5%		5.764	7.000			
8	P. Phố Cò	Loại II		21	21		4,64	5,50	84,4%		6.667	7.000			
9	X. Tân Quang	Loại II		20	20		10,40	30,00	34,7%		5.930	8.000			
10	X. Bá Xuyên	Loại II		20	20		8,61	30,00	28,7%		5.220	8.000			
III	TP. PHỔ YÊN			413	387	4	258,42			22	205.027				
1	P. Ba Hàng	Loại I		24	23		4,34	5,50	78,8%	1	12.469	7.000	5.469		
2	P. Đồng Tiến	Loại I		26	23		7,73	5,50	140,5%	3	20.249	7.000	13.249		
3	P. Hồng Tiến	Loại I		28	23	2	18,48	5,50	335,9%	3	17.595	7.000	10.595		
4	P. Tiên Phong	Loại I		27	23	1	14,82	5,50	269,5%	3	18.851	7.000	11.851		
5	P. Trung Thành	Loại I		24	23		9,10	5,50	165,4%	1	13.431	7.000	6.431		
6	X. Thành Công	Loại I	x	27	22		32,66	50,00	65,3%	5	18.145	5.000	13.145		
7	X.Phúc Thuận	Loại I	x	26	22		51,73	50,00	103,5%	4	15.986	5.000	10.986		
8	P. Bãi Bông	Loại II		21	21		3,51	5,50	63,7%		6.586	7.000			
9	P. Bắc Sơn	Loại II	x	21	21		3,87	5,50	70,4%		3.840	7.000			
10	P. Thuận Thành	Loại II		21	21		5,48	5,50	99,7%		6.761	7.000			
11	P. Đắc Sơn	Loại II		23	21	1	14,37	5,50	261,2%	1	11.972	7.000	4.972		
12	P. Tân Phú	Loại II		21	21		4,79	5,50	87,0%		6.658	7.000			
13	P. Đông Cao	Loại II		21	21		6,47	5,50	117,7%		9.768	7.000	2.768		
14	P. Tân Hương	Loại II		21	21		9,33	5,50	169,5%		10.478	7.000	3.478		
15	P. Nam Tiến	Loại II		21	21		8,31	5,50	151,1%		9.609	7.000	2.609		
16	X. Vạn Phái	Loại II		20	20		10,80	30,00	36,0%		9.891	8.000	1.891		
17	X. Phúc Tân	Loại II	x	20	20		34,09	50,00	68,2%		3.643	5.000			

TT	Tên đơn vị hành chính (ĐVHC)	Loại đơn vị hành chính	Miền núi, vùng cao	Tổng số lượng CBCC cấp xã được giao	Trong đó									Số CBCC đôi dư do thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp xã	
					Giao số lượng theo định mức Nghị định số 33/2023/NĐ-CP								Giao số lượng theo số CBCC hiện có mặt tại ĐVHC thực hiện sắp xếp, sáp nhập		
					Số CBCC cấp xã theo phân loại ĐVHC	Số công chức tăng thêm theo diện tích	Diện tích			Số công chức tăng thêm theo dân số	Dân số				
							Hiện có (km2)	Theo tiêu chuẩn (km2)	Tỷ lệ đạt về diện tích		Hiện có (người)	Theo tiêu chuẩn (người)			Dân số tăng thêm so với tiêu chuẩn
18	X. Minh Đức	Loại II	x	21	20		18,56	50,00	37,1%	1	9.095	5.000	4.095		
IV	H. ĐỊNH HÓA			463	426		513,77				107.418			37	17
1	X. Kim Phụng	Loại I	x	22	22		22,67	50,00	45,3%		6.035	5.000	1.035		
2	X. Phú Đình	Lọa I	x	22	22		31,13	50,00	62,3%		6.543	5.000	1.543		
3	X. Tân Thịnh	Loại I	x	22	22		59,94	50,00	119,9%		5.105	5.000	105		
4	TT. Chợ Chu*	Loại II	x	37			13,99	14,00	99,9%		11.838	8.000	3.838	37	17
5	X. Tân Dương	Loại II	x	20	20		22,02	50,00	44,0%		3.723	5.000			
6	X. Linh Thông	Loại II	x	20	20		27,93	50,00	55,9%		3.350	5.000			
7	X. Thanh Định	Loại II	x	20	20		19,25	50,00	38,5%		4.621	5.000			
8	X. Định Biên	Loại II	x	20	20		7,61	50,00	15,2%		3.061	5.000			
9	X. Trung Lương	Loại II	x	20	20		13,53	50,00	27,1%		4.546	5.000			
10	X. Trung Hội	Loại II	x	20	20		12,69	50,00	25,4%		5.542	5.000	542		
11	X. Phụng Tiến	Loại II	x	20	20		20,74	50,00	41,5%		4.447	5.000			
12	X. Diễm Mặc	Loại II	x	20	20		16,76	50,00	33,5%		5.122	5.000	122		
13	X. Phúc Chu	Loại II	x	20	20		12,9	50,00	25,8%		2.696	5.000			
14	X. Bảo Linh	Loại II	x	20	20		27,88	50,00	55,8%		2.627	5.000			
15	X. Bộc Nhiêu	Loại II	x	20	20		26,91	50,00	53,8%		4.648	5.000			
16	X. Phú Tiến	Loại II	x	20	20		14,61	50,00	29,2%		3.573	5.000			
17	X. Bình Yên	Loại II	x	20	20		7,97	50,00	15,9%		3.792	5.000			
18	X. Quý Kỳ	Loại II	x	20	20		55,94	50,00	111,9%		5.014	5.000	14		
19	X. Bình Thành	Loại II	x	20	20		28,44	50,00	56,9%		5.680	5.000	680		
20	X. Đồng Thịnh	Loại II	x	20	20		12,53	50,00	25,1%		4.992	5.000			
21	X. Lam Vỹ	Loại II	x	20	20		43,49	50,00	87,0%		4.690	5.000			

TT	Tên đơn vị hành chính (ĐVHC)	Loại đơn vị hành chính	Miền núi, vùng cao	Tổng số lượng CBCC cấp xã được giao	Trong đó									Số CBCC dôi dư do thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp xã	
					Giao số lượng theo định mức Nghị định số 33/2023/NĐ-CP								Giao số lượng theo số CBCC hiện có mặt tại ĐVHC thực hiện sắp xếp, sáp nhập		
					Số CBCC cấp xã theo phân loại ĐVHC	Số công chức tăng thêm theo diện tích	Diện tích			Số công chức tăng thêm theo dân số	Dân số				
							Hiện có (km2)	Theo tiêu chuẩn (km2)	Tỷ lệ đạt về diện tích		Hiện có (người)	Theo tiêu chuẩn (người)			Dân số tăng thêm so với tiêu chuẩn
22	X. Sơn Phú	Loại II	x	20	20		14,84	50,00	29,7%		5.773	5.000	773		
V	H. PHÚ LƯƠNG			326	258		349,80			11	116.111			57	13
1	TT. Đu*	Loại I		32			15,65	14,00	111,8%		14.315	8.000	6.315	32	7
2	TT. Giang Tiên*	Loại I		25			18,67	14,00	133,4%		10.996	8.000	2.996	25	6
3	X. Yên Trạch	Loại I	x	22	22		30,012	50,00	60,0%		7.417	5.000	2.417		
4	X. Yên Ninh	Loại I	x	23	22		47,06	50,00	94,1%	1	7.772	5.000	2.772		
5	X. Yên Đỗ	Loại I	x	23	22		35,61	50,00	71,2%	1	8.327	5.000	3.327		
6	X. Động Đạt	Loại I	x	24	22		35,64	50,00	71,3%	2	10.133	5.000	5.133		
7	X. Yên Lạc	Loại I	x	23	22		42,43	50,00	84,9%	1	8.365	5.000	3.365		
8	X. Vô Tranh	Loại I	x	24	22		18,36	50,00	36,7%	2	10.206	5.000	5.206		
9	X. Phú Đô	Loại I	x	22	22		22,77	50,00	45,5%		6.784	5.000	1.784		
10	X. Cổ Lũng	Loại I	x	24	22		16,93	50,00	33,9%	2	10.825	5.000	5.825		
11	X. Tức Tranh	Loại I	x	24	22		25,47	50,00	50,9%	2	10.267	5.000	5.267		
12	X. Phú Lý	Loại II	x	20	20		15,85	50,00	31,7%		3.611	5.000			
13	X. Hợp Thành	Loại II	x	20	20		8,98	50,00	18,0%		3.105	5.000			
14	X. Ôn Lương	Loại II	x	20	20		16,37	50,00	32,7%		3.988	5.000			
VI	H. ĐỒNG HỖ			315	274		431,73			6	104.137			35	11
1	TT Hóa Thượng	Loại I	x	23	22		13,39	14,00	95,6%	1	14.211	8.000	6.211		
2	X. Nam Hòa	Loại I	x	24	22		24,48	50,00	49,0%	2	12.056	5.000	7.056		
3	X. Hợp Tiến	Loại I	x	22	22		55,82	50,00	111,6%		7.195	5.000	2.195		
4	X. Minh Lập	Loại I	x	22	22		18,22	50,00	36,4%		7.309	5.000	2.309		
5	X. Tân Long	Loại I	x	22	22		44,31	50,00	88,6%		7.179	5.000	2.179		

TT	Tên đơn vị hành chính (ĐVHC)	Loại đơn vị hành chính	Miền núi, vùng cao	Tổng số lượng CBCC cấp xã được giao	Trong đó									Số CBCC đôi dư do thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp xã	
					Giao số lượng theo định mức Nghị định số 33/2023/NĐ-CP								Giao số lượng theo số CBCC hiện có mặt tại ĐVHC thực hiện sắp xếp, sáp nhập		
					Số CBCC cấp xã theo phân loại ĐVHC	Số công chức tăng thêm theo diện tích	Diện tích			Số công chức tăng thêm theo dân số	Dân số				
							Hiện có (km2)	Theo tiêu chuẩn (km2)	Tỷ lệ đạt về diện tích		Hiện có (người)	Theo tiêu chuẩn (người)			Dân số tăng thêm so với tiêu chuẩn
6	X. Văn Lãng	Loại I	x	22	22		62,83	50,00	125,7%		6.283	5.000	1.283		
7	X. Khe Mo	Loại I	x	23	22		30,15	50,00	60,3%	1	7.814	5.000	2.814		
8	X. Văn Hán	Loại I	x	24	22		66,09	50,00	132,2%	2	11.998	5.000	6.998		
9	X. Hóa Trung	Loại II	x	20	20		11,90	50,00	23,8%		5.278	5.000			
10	X. Cây Thị	Loại II	x	20	20		40,54	50,00	81,1%		3.999	5.000			
11	TT Sông Cầu	Loại II	x	20	20		10,21	14,00	72,9%		4.012	8.000			
12	TT Trại Cau*	Loại II	x	35			27,03	14,00	193,1%		10.039	8.000	2.039	35	11
13	X. Quang Sơn	Loại II	x	20	20		14,32	50,00	28,6%		3.588	5.000			
14	X. Hòa Bình	Loại III	x	18	18		12,44	50,00	24,9%		3.176	5.000			
VII	H. VÕ NHAİ			325	320	1	838,39			4	78.984				
1	X. Lâu Thượng	Loại I	x	23	22		33,62	50,00	67,24%	1	7.700	5.000	2.700		
2	X. La Hiên	Loại I	x	23	22		37,97	50,00	75,94%	1	9.064	5.000	4.064		
3	X. Nghinh Tường	Loại I	x	22	22		84,59	50,00	169,18%		3.247	5.000			
4	X. Sảng Mộc	Loại I	x	22	22		96,79	50,00	193,58%		3.226	5.000			
5	X. Thần Xa	Loại I	x	23	22	1	102,24	50,00	204,48%		3.000	5.000			
6	X. Phú Thượng	Loại I	x	22	22		55,63	50,00	111,26%		5.514	5.000	514		
7	X. Trảng Xá	Loại I	x	23	22		45,71	50,00	91,42%	1	9.293	5.000	4.293		
8	X. Liên Minh	Loại I	x	22	22		73,47	50,00	146,94%		5.206	5.000	206		
9	X. Dân Tiến	Loại I	x	23	22		55,46	50,00	110,92%	1	7.657	5.000	2.657		
10	X. Bình Long	Loại I	x	22	22		29,00	50,00	58,00%		6.578	5.000	1.578		
11	TT Đình Cả	Loại II	x	20	20		10,53	14,00	75,21%		4.093	8.000			
12	X. Cúc Đường	Loại II	x	20	20		33,58	50,00	67,16%		3.257	5.000			
13	X. Thượng Nung	Loại II	x	20	20		43,84	50,00	87,68%		2.896	5.000			

TT	Tên đơn vị hành chính (ĐVHC)	Loại đơn vị hành chính	Miền núi, vùng cao	Tổng số lượng CBCC cấp xã được giao	Trong đó									Số CBCC dôi dư do thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp xã	
					Giao số lượng theo định mức Nghị định số 33/2023/NĐ-CP								Giao số lượng theo số CBCC hiện có mặt tại ĐVHC thực hiện sắp xếp, sáp nhập		
					Số CBCC cấp xã theo phân loại ĐVHC	Số công chức tăng thêm theo diện tích	Diện tích			Số công chức tăng thêm theo dân số	Dân số				
Hiện có (km2)	Theo tiêu chuẩn (km2)	Tỷ lệ đạt về diện tích	Hiện có (người)	Theo tiêu chuẩn (người)			Dân số tăng thêm so với tiêu chuẩn								
14	X. Vũ Chấn	Loại II	x	20	20		76,14	50,00	152,28%		3.207	5.000			
15	X. Phương Giao	Loại II	x	20	20		59,82	50,00	119,64%		5.046	5.000	46		
VIII	H. ĐẠI TỪ			600	500	2	569,03			9	200.354		89	20	
1	TT Hùng Sơn	Loại I		24	22		14,52	14	103,7%	2	17.951	8.000	9.951		
2	TT Quân Chu	Loại I		24	22	2	53,19	14	379,9%		8.310	8.000	310		
3	X. Cù Vân	Loại I		22	22		15,82	30	52,7%		7.580	8.000			
4	X. Hà Thượng	Loại I	x	22	22		14,65	50	29,3%		5.611	5.000	611		
5	X. Tân Linh	Loại I	x	22	22		23,01	50	46,0%		6.192	5.000	1.192		
6	X. Vạn Phú*	Loại I		35			26,67	30	88,9%		13.111	8.000	5.108	35	11
7	X. Văn Yên	Loại I		22	22		24,53	30	81,8%		8.744	8.000	744		
8	X. Mỹ Yên	Loại I	x	22	22		33,87	50	67,7%		6.979	5.000	1.979		
9	X. Hoàng Nông	Loại I	x	22	22		27,54	50	55,1%		5.897	5.000	897		
10	X. Phú Xuyên*	Loại I	x	28			25,93	50	51,9%		9.555	5.000	4.555	28	4
11	X. Yên Lãng	Loại I	x	25	22		38,67	50	77,3%	3	13.371	5.000	8.371		
12	X. Phú Lạc	Loại I	x	23	22		20,66	50	41,3%	1	7.514	5.000	2.514		
13	X. An Khánh	Loại II	x	20	20		14,62	50	29,2%		6.731	5.000	1.731		
14	X. Phục Linh	Loại II	x	20	20		14,40	50	28,8%		7.254	5.000	2.254		
15	X. Tân Thái	Loại II	x	20	20		19,68	50	39,4%		4.414	5.000			
16	X. Bình Thuận	Loại II		20	20		8,77	30	29,2%		7.412	8.000			
17	X. Lục Ba	Loại II	x	20	20		13,37	50	26,7%		4.926	5.000			
18	X. Cát Nê	Loại II		20	20		26,19	30	87,3%		4.680	8.000			
19	X. Khôi Kỳ	Loại II	x	21	20		13,41	50	26,8%	1	7.532	5.000	2.532		
20	X. Tiên Hội	Loại II	x	21	20		10,94	50	21,9%	1	7.698	5.000	2.698		

TT	Tên đơn vị hành chính (ĐVHC)	Loại đơn vị hành chính	Miền núi, vùng cao	Tổng số lượng CBCC cấp xã được giao	Trong đó									Số CBCC đôi dư do thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp xã	
					Giao số lượng theo định mức Nghị định số 33/2023/NĐ-CP								Giao số lượng theo số CBCC hiện có mặt tại ĐVHC thực hiện sắp xếp, sáp nhập		
					Số CBCC cấp xã theo phân loại ĐVHC	Số công chức tăng thêm theo diện tích	Diện tích			Số công chức tăng thêm theo dân số	Dân số				
Hiện có (km2)	Theo tiêu chuẩn (km2)	Tỷ lệ đạt về diện tích	Hiện có (người)	Theo tiêu chuẩn (người)			Dân số tăng thêm so với tiêu chuẩn								
21	X. La Bằng	Loại II	x	20	20		22,36	50	44,7%		4.433	5.000			
22	X. Bản Ngoại	Loại II	x	21	20		12,49	50	25,0%	1	8.984	5.000	3.984		
23	X. Phú Thịnh	Loại II	x	20	20		10,27	50	20,5%		4.631	5.000			
24	X. Phú Cường*	Loại II	x	26			22,60	50	45,2%		7.725	5.000	2.725	26	5
25	X. Minh Tiến	Loại II	x	20	20		22,90	50	45,8%		4.904	5.000			
26	X. Đức Lương	Loại II	x	20	20		14,35	50	28,7%		3.253	5.000			
27	X. Phúc Lương	Loại II	x	20	20		23,65	50	47,3%		4.962	5.000			
IX	H. PHÚ BÌNH			417	412		241,39			5	177.076				
1	TT. Hương Sơn	Loại I		22	22		10,32	14	74%		10.993	8.000	2.993		
2	X. Tân Hòa	Loại I	x	24	22		20,55	50	41%	2	10.068	5.000	5.068		
4	X. Tân Thành	Loại I	x	22	22		27,09	50	54%		6.535	5.000	1.535		
5	X. Tân Kim	Loại I	x	23	22		21,39	50	43%	1	8.997	5.000	3.997		
6	X. Tân Khánh	Loại I		22	22		21,25	50	43%		9.466	8.000	1.466		
7	X. Bàn Đạt	Loại I	x	23	22		17,44	50	35%	1	7.520	5.000	2.520		
3	X. Tân Đức	Loại II		20	20		10,49	30	35%		10.501	8.000	2.501		
8	X. Xuân Phương	Loại II		20	20		7,73	30	26%		9.317	8.000	1.317		
9	X. Lương Phú	Loại II		20	20		4,61	30	15%		5.611	8.000			
10	X. Thanh Ninh	Loại II		20	20		4,98	30	17%		6.451	8.000			
11	X. Dương Thành	Loại II		20	20		7,57	30	25%		8.669	8.000	669		
12	X. Hà Châu	Loại II		20	20		5,32	30	18%		7.675	8.000			
13	X. Nga My	Loại II		21	20		12,63	30	42%	1	12.567	8.000	4.567		
14	X. Kha Sơn	Loại II		20	20		10,20	30	34%		10.577	8.000	2.577		

TT	Tên đơn vị hành chính (ĐVHC)	Loại đơn vị hành chính	Miền núi, vùng cao	Tổng số lượng CBCC cấp xã được giao	Trong đó									Số CBCC dôi dư do thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp xã	
					Giao số lượng theo định mức Nghị định số 33/2023/NĐ-CP								Giao số lượng theo số CBCC hiện có mặt tại ĐVHC thực hiện sắp xếp, sáp nhập		
					Số CBCC cấp xã theo phân loại ĐVHC	Số công chức tăng thêm theo diện tích	Diện tích			Số công chức tăng thêm theo dân số	Dân số				
							Hiện có (km2)	Theo tiêu chuẩn (km2)	Tỷ lệ đạt về diện tích		Hiện có (người)	Theo tiêu chuẩn (người)			Dân số tăng thêm so với tiêu chuẩn
15	X. Diêm Thụy	Loại II		20	20		12,72	30	42%		10.613	8.000	2.613		
16	X. Thượng Đình	Loại II		20	20		11,61	30	39%		10.757	8.000	2.757		
17	X. Úc Kỳ	Loại II		20	20		5,86	30	20%		6.926	8.000			
18	X. Nhã Lộng	Loại II		20	20		5,98	30	20%		9.251	8.000	1.251		
19	X. Bảo Lý	Loại II		20	20		14,04	30	47%		7.925	8.000			
20	X. Đào Xá	Loại II		20	20		9,61	30	32%		6.657	8.000			

* Ghi chú: Theo Điều 6, Điều 33 Nghị định số 33/2023/NĐ-CP và Công văn số 4368/BNV-CQDP ngày 09/8/2023 của Bộ Nội vụ về thực hiện Điều 6, Điều 33 Nghị định số 33/2023/NĐ-CP, số lượng cán bộ, công chức và NHĐKCT cấp xã tăng thêm được tính như sau:

- Cột 10: Các ĐVHC cấp xã. cứ tăng thêm đủ 100% mức quy định về diện tích tự nhiên thì được tăng thêm 01 công chức (phường tăng thêm đủ 5,5 km²; thị trấn tăng thêm đủ 14 km²; xã miền núi, vùng cao tăng thêm đủ 50 km²; xã còn lại tăng thêm đủ 30 km²);
- Cột 14: Các ĐVHC cấp xã cứ tăng thêm đủ ½ (một phần hai) mức quy định về quy mô dân số thì được tăng thêm 01 công chức, phường tăng thêm đủ 3.500 người; xã miền núi, vùng cao tăng thêm đủ 2.500 người; các thị trấn và các xã còn lại tăng thêm đủ 4.000 người).

Phụ lục II

**DỰ KIẾN GIAO SỐ LƯỢNG NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH Ở CẤP XÃ
ĐỐI VỚI CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2025**

(Kèm theo Tờ trình số *145* /TTr-UBND ngày *19* /11/2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

TT	Tên đơn vị hành chính (ĐVHC)	Loại đơn vị hành chính	Miền núi, vùng cao	Tổng số lượng NHĐKCT cấp xã được giao	Trong đó									Giao số lượng theo NHĐ KCT hiện có mặt tại ĐVHC thực hiện sắp xếp, sáp nhập	Số NHĐKCT dôi dư
					Giao số lượng theo định mức Nghị định số 33/2023/NĐ-CP										
					Số NHĐKCT cấp xã theo phân loại ĐVHC	Số NHĐK CT tăng thêm theo diện tích	Diện tích			Số NHĐK CT tăng thêm theo dân số	Dân số				
							Hiện có (km2)	Theo tiêu chuẩn (km2)	Tỷ lệ đạt về diện tích		Hiện có (người)	Theo tiêu chuẩn (người)	Dân số tăng thêm so với tiêu chuẩn		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
TỈNH THÁI NGUYÊN				2.348	2.116	8				93				131	12
I	TP. THÁI NGUYÊN			442	408		222,11			34	355.997				
1	P. Hoàng Văn Thụ	Loại I		17	14		1,58	5,50	28,7%	3	18.700	7.000	11.700		
2	P. Quang Trung	Loại I		17	14		1,98	5,50	36,0%	3	19.161	7.000	12.161		
3	P. Phan Đình Phùng	Loại I		19	14		2,66	5,50	48,4%	5	25.414	7.000	18.414		
4	P.Thịnh Đán	Loại I		15	14		6,52	5,50	118,5%	1	13.014	7.000	6.014		
5	P. Gia Sàng	Loại I		16	14		4,18	5,50	76,0%	2	15.042	7.000	8.042		
6	P. Tân Lập	Loại I		15	14		4,40	5,50	80,0%	1	10.765	7.000	3.765		
7	P. Cam Giá	Loại I		15	14		8,98	5,50	163,3%	1	11.160	7.000	4.160		
8	P. Phú Xá	Loại I		15	14		4,27	5,50	77,6%	1	12.036	7.000	5.036		
9	P. Hương Sơn	Loại I		15	14		3,97	5,50	72,2%	1	12.795	7.000	5.795		
10	P. Trung Thành	Loại I		16	14		3,20	5,50	58,2%	2	15.990	7.000	8.990		
11	P. Tích Lương	Loại I		14	14		9,25	5,50	168,2%		10.338	7.000	3.338		
12	X. Quyết Thắng	Loại I		15	14		11,57	30,00	38,6%	1	12.269	8.000	4.269		
13	X. Sơn Cầm	Loại I	x	18	14		16,62	50,00	33,2%	4	15.582	5.000	10.582		

TT	Tên đơn vị hành chính (ĐVHC)	Loại đơn vị hành chính	Miền núi, vùng cao	Tổng số lượng NHĐKCT cấp xã được giao	Trong đó										Số NHĐKCT đôi dư
					Giao số lượng theo định mức Nghị định số 33/2023/NĐ-CP									Giao số lượng theo NHĐ KCT hiện có mặt tại ĐVHC thực hiện sắp xếp, sáp nhập	
					Số NHĐKCT cấp xã theo phân loại ĐVHC	Số NHĐK CT tăng thêm theo diện tích	Diện tích			Số NHĐK CT tăng thêm theo dân số	Dân số				
							Hiện có (km2)	Theo tiêu chuẩn (km2)	Tỷ lệ đạt về diện tích		Hiện có (người)	Theo tiêu chuẩn (người)	Dân số tăng thêm so với tiêu chuẩn		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
14	P. Quan Triều	Loại II	x	12	12		2,78	5,50	50,5%		10.310	7.000	3.310		
15	P.Quang Vinh	Loại II	x	12	12		3,12	5,50	56,7%		8.425	7.000	1.425		
16	P. Túc Duyên	Loại II		13	12		2,90	5,50	52,7%	1	12.757	7.000	5.757		
17	P. Trung Vương	Loại II		12	12		1,00	5,50	18,2%		7.868	7.000	868		
18	P. Tân Thịnh	Loại II		14	12		3,06	5,50	55,6%	2	15.013	7.000	8.013		
19	P. Đồng Quang	Loại II		13	12		1,49	5,50	27,1%	1	12.145	7.000	5.145		
20	P. Tân Thành	Loại II		12	12		2,35	5,50	42,7%		5.518	7.000			
21	P. Tân Long	Loại II		12	12		2,20	5,50	40,0%		7.492	7.000	492		
22	P. Chùa Hang	Loại II		13	12		3,03	5,50	55,1%	1	12.927	7.000	5.927		
23	P. Đồng Bầm	Loại II	x	12	12		4,01	5,50	72,9%		7.627	7.000	627		
24	X. Phúc Xuân	Loại II		12	12		18,50	30,00	61,7%		6.138	7.000			
25	X. Phúc Triu	Loại II	x	12	12		20,68	50,00	41,4%		6.692	5.000	1.692		
26	X. Thịnh Đức	Loại II	x	13	12		16,15	50,00	32,3%	1	9.143	5.000	4.143		
27	X. Tân Cương	Loại II		12	12		14,59	30,00	48,6%		6.434	7.000			
28	X. Cao Ngạn	Loại II	x	13	12		8,59	50,00	17,2%	1	7.829	5.000	2.829		
29	X. Linh Sơn	Loại II	x	14	12		15,49	50,00	31,0%	2	10.855	5.000	5.855		
30	X. Huống Thượng	Loại II		12	12		8,16	30,00	27,2%		7.111	7.000	111		
31	X. Đồng Liên	Loại II		12	12		8,49	30,00	28,3%		5.281	7.000			
32	X. Phúc Hà	Loại III	x	10	10		6,34	50,00	12,7%		4.166	5.000			
II	TP. SÔNG CÔNG			131	128	1	97,31			2	77.114				

TT	Tên đơn vị hành chính (ĐVHC)	Loại đơn vị hành chính	Miền núi, vùng cao	Tổng số lượng NHĐKCT cấp xã được giao	Trong đó										Số NHĐKCT dôi dư
					Giao số lượng theo định mức Nghị định số 33/2023/NĐ-CP									Giao số lượng theo NHĐ KCT hiện có mặt tại ĐVHC thực hiện sắp xếp, sáp nhập	
					Số NHĐKCT cấp xã theo phân loại ĐVHC	Số NHĐK CT tăng thêm theo diện tích	Diện tích			Số NHĐK CT tăng thêm theo dân số	Dân số				
							Hiện có (km2)	Theo tiêu chuẩn (km2)	Tỷ lệ đạt về diện tích		Hiện có (người)	Theo tiêu chuẩn (người)	Dân số tăng thêm so với tiêu chuẩn		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	P. Bách Quang	Loại I		14	14		8,59	5,50	156,2%		6.821	7.000			
2	P. Lương Sơn	Loại I		16	14	1	16,03	5,50	291,5%	1	13.801	7.000	6.801		
3	P. Thắng Lợi	Loại I		14	14		4,25	5,50	77,3%		8.535	7.000	1.535		
4	X. Bình Sơn	Loại I	x	15	14		27,18	50,00	54,4%	1	9.733	5.000	4.733		
5	P. Mô Chè	Loại II		12	12		1,62	5,50	29,5%		8.390	7.000	1.390		
6	P. Châu Sơn	Loại II		12	12		10,90	5,50	198,2%		6.253	7.000			
7	P. Cải Đan	Loại II		12	12		5,09	5,50	92,5%		5.764	7.000			
8	P. Phổ Cò	Loại II		12	12		4,64	5,50	84,4%		6.667	7.000			
9	X. Tân Quang	Loại II		12	12		10,40	30,00	34,7%		5.930	8.000			
10	X. Bá Xuyên	Loại II		12	12		8,61	30,00	28,7%		5.220	8.000			
III	TP. PHỔ YÊN			256	230	4	258,42			22	205.027				
1	P. Ba Hàng	Loại I		15	14		4,34	5,50	78,8%	1	12.469	7.000	5.469		
2	P. Đồng Tiến	Loại I		17	14		7,73	5,50	140,5%	3	20.249	7.000	13.249		
3	P. Hồng Tiến	Loại I		19	14	2	18,48	5,50	335,9%	3	17.595	7.000	10.595		
4	P. Tiên Phong	Loại I		18	14	1	14,82	5,50	269,5%	3	18.851	7.000	11.851		
5	P. Trung Thành	Loại I		15	14		9,10	5,50	165,4%	1	13.431	7.000	6.431		
6	X. Thành Công	Loại I	x	19	14		32,66	50,00	65,3%	5	18.145	5.000	13.145		
7	X. Phúc Thuận	Loại I	x	18	14		51,73	50,00	103,5%	4	15.986	5.000	10.986		
8	P. Bãi Bông	Loại II		12	12		3,51	5,50	63,7%		6.586	7.000			
9	P. Bắc Sơn	Loại II	x	12	12		3,87	5,50	70,4%		3.840	7.000			
10	P. Thuận Thành	Loại II		12	12		5,48	5,50	99,7%		6.761	7.000			

TT	Tên đơn vị hành chính (ĐVHC)	Loại đơn vị hành chính	Miền núi, vùng cao	Tổng số lượng NHĐKCT cấp xã được giao	Trong đó										Số NHĐKCT đôi dư
					Giao số lượng theo định mức Nghị định số 33/2023/NĐ-CP									Giao số lượng theo NHĐ KCT hiện có mặt tại ĐVHC thực hiện sắp xếp, sáp nhập	
					Số NHĐKCT cấp xã theo phân loại ĐVHC	Số NHĐK CT tăng thêm theo diện tích	Diện tích			Số NHĐK CT tăng thêm theo dân số	Dân số				
							Hiện có (km2)	Theo tiêu chuẩn (km2)	Tỷ lệ đạt về diện tích		Hiện có (người)	Theo tiêu chuẩn (người)	Dân số tăng thêm so với tiêu chuẩn		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
11	P. Đắc Sơn	Loại II		14	12	1	14,37	5,50	261,2%	1	11.972	7.000	4.972		
12	P. Tân Phú	Loại II		12	12		4,79	5,50	87,0%		6.658	7.000			
13	P. Đông Cao	Loại II		12	12		6,47	5,50	117,7%		9.768	7.000	2.768		
14	P. Tân Hương	Loại II		12	12		9,33	5,50	169,5%		10.478	7.000	3.478		
15	P. Nam Tiến	Loại II		12	12		8,31	5,50	151,1%		9.609	7.000	2.609		
16	X. Vạn Phái	Loại II		12	12		10,80	30,00	36,0%		9.891	8.000	1.891		
17	X. Phúc Tân	Loại II	x	12	12		34,09	50,00	68,2%		3.643	5.000			
18	X. Minh Đức	Loại II	x	13	12		18,56	50,00	37,1%	1	9.095	5.000	4.095		
IV	H. ĐỊNH HÓA			275	258		513,77				107.418			17	5
1	X. Kim Phụng	Loại I	X	14	14		22,67	50,00	45,3%		6.035	5.000	1.035		
2	X. Phú Đình	Loại I	X	14	14		31,13	50,00	62,3%		6.543	5.000	1.543		
3	X. Tân Thịnh	Loại I	X	14	14		59,94	50,00	119,9%		5.105	5.000	105		
4	TT. Chợ Chu*	Loại II	X	17			13,99	14,00	99,9%		11.838	8.000	3.838	17	5
5	X. Tân Dương	Loại II	X	12	12		22,02	50,00	44,0%		3.723	5.000			
6	X. Linh Thông	Loại II	X	12	12		27,93	50,00	55,9%		3.350	5.000			
7	X. Thanh Định	Loại II	X	12	12		19,25	50,00	38,5%		4.621	5.000			
8	X. Định Biên	Loại II	X	12	12		7,61	50,00	15,2%		3.061	5.000			
9	X. Trung Lương	Loại II	X	12	12		13,53	50,00	27,1%		4.546	5.000			
10	X. Trung Hội	Loại II	X	12	12		12,69	50,00	25,4%		5.542	5.000	542		
11	X. Phụng Tiến	Loại II	X	12	12		20,74	50,00	41,5%		4.447	5.000			
12	X. Diềm Mặc	Loại II	X	12	12		16,76	50,00	33,5%		5.122	5.000	122		

TT	Tên đơn vị hành chính (ĐVHC)	Loại đơn vị hành chính	Miền núi, vùng cao	Tổng số lượng NHĐKCT cấp xã được giao	Trong đó										Số NHĐKCT dôi dư
					Giao số lượng theo định mức Nghị định số 33/2023/NĐ-CP									Giao số lượng theo NHĐ KCT hiện có mặt tại ĐVHC thực hiện sắp xếp, sáp nhập	
					Số NHĐKCT cấp xã theo phân loại ĐVHC	Số NHĐK CT tăng thêm theo diện tích	Diện tích			Số NHĐK CT tăng thêm theo dân số	Dân số				
							Hiện có (km2)	Theo tiêu chuẩn (km2)	Tỷ lệ đạt về diện tích		Hiện có (người)	Theo tiêu chuẩn (người)	Dân số tăng thêm so với tiêu chuẩn		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
13	X. Phúc Chu	Loại II	X	12	12		12,9	50,00	25,8%		2.696	5.000			
14	X. Bảo Linh	Loại II	X	12	12		27,88	50,00	55,8%		2.627	5.000			
15	X. Bộc Nhiêu	Loại II	X	12	12		26,91	50,00	53,8%		4.648	5.000			
16	X. Phú Tiến	Loại II	X	12	12		14,61	50,00	29,2%		3.573	5.000			
17	X. Bình Yên	Loại II	X	12	12		7,97	50,00	15,9%		3.792	5.000			
18	X. Quý Kỳ	Loại II	X	12	12		55,94	50,00	111,9%		5.014	5.000			
19	X. Bình Thành	Loại II	X	12	12		28,44	50,00	56,9%		5.680	5.000	680		
20	X. Đồng Thịnh	Loại II	X	12	12		12,53	50,00	25,1%		4.992	5.000	-8		
21	X. Lam Vỹ	Loại II	X	12	12		43,49	50,00	87,0%		4.690	5.000			
22	X. Sơn Phú	Loại II	X	12	12		14,84	50,00	29,7%		5.773	5.000	773		
V	H. PHÚ LƯƠNG			210	162		349,80			11	116.111			37	4
1	TT. Đu*	Loại I		20			15,65	14,00	111,8%		14.315	8.000	6.315	20	2
2	TT. Giang Tiên*	Loại I		17			18,67	14,00	133,4%		10.996	8.000	2.996	17	2
3	X. Yên Trạch	Loại I	x	14	14		30,012	50,00	60,0%		7.417	5.000	2.417		
4	X. Yên Ninh	Loại I	x	15	14		47,06	50,00	94,1%	1	7.772	5.000	2.772		
5	X. Yên Đỗ	Loại I	x	15	14		35,61	50,00	71,2%	1	8.327	5.000	3.327		
6	X. Động Đạt	Loại I	x	16	14		35,64	50,00	71,3%	2	10.133	5.000	5.133		
7	X. Yên Lạc	Loại I	x	15	14		42,43	50,00	84,9%	1	8.365	5.000	3.365		
8	X. Vô Tranh	Loại I	x	16	14		18,36	50,00	36,7%	2	10.206	5.000	5.206		
9	X. Phú Đô	Loại I	x	14	14		22,77	50,00	45,5%		6.784	5.000	1.784		
10	X. Cổ Lũng	Loại I	x	16	14		16,93	50,00	33,9%	2	10.825	5.000	5.825		

TT	Tên đơn vị hành chính (ĐVHC)	Loại đơn vị hành chính	Miền núi, vùng cao	Tổng số lượng NHĐKCT cấp xã được giao	Trong đó									Giao số lượng theo NHĐ KCT hiện có mặt tại ĐVHC thực hiện sắp xếp, sáp nhập	Số NHĐKCT dôi dư
					Giao số lượng theo định mức Nghị định số 33/2023/NĐ-CP										
					Số NHĐKCT cấp xã theo phân loại ĐVHC	Số NHĐK CT tăng thêm theo diện tích	Diện tích			Số NHĐK CT tăng thêm theo dân số	Dân số				
							Hiện có (km2)	Theo tiêu chuẩn (km2)	Tỷ lệ đạt về diện tích		Hiện có (người)	Theo tiêu chuẩn (người)	Dân số tăng thêm so với tiêu chuẩn		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
11	X. Tức Tranh	Loại I	x	16	14		25,47	50,00	50,9%	2	10.267	5.000	5.267		
12	X. Phú Lý	Loại II	x	12	12		15,85	50,00	31,7%		3.611	5.000			
13	X. Hợp Thành	Loại II	x	12	12		8,98	50,00	18,0%		3.105	5.000			
14	X. Ôn Lương	Loại II	x	12	12		16,37	50,00	32,7%		3.988	5.000			
VI	H. ĐỒNG HỖ			198	170		431,73			6	104.137			22	3
1	TT Hóa Thượng	Loại I	x	15	14		13,39	14,00	95,6%	1	14.211	8.000	6.211		
2	X. Nam Hòa	Loại I	x	16	14		24,48	50,00	49,0%	2	12.056	5.000	7.056		
3	X. Hợp Tiến	Loại I	x	14	14		55,82	50,00	111,6%		7.195	5.000	2.195		
4	X. Minh Lập	Loại I	x	14	14		18,22	50,00	36,4%		7.309	5.000	2.309		
5	X. Tân Long	Loại I	x	14	14		44,31	50,00	88,6%		7.179	5.000	2.179		
6	X. Văn Lăng	Loại I	x	14	14		62,83	50,00	125,7%		6.283	5.000	1.283		
7	X. Khe Mo	Loại I	x	15	14		30,15	50,00	60,3%	1	7.814	5.000	2.814		
8	X. Văn Hán	Loại I	x	16	14		66,09	50,00	132,2%	2	11.998	5.000	6.998		
9	X. Hóa Trung	Loại II	x	12	12		11,90	50,00	23,8%		5.278	5.000			
10	X. Cây Thị	Loại II	x	12	12		40,54	50,00	81,1%		3.999	5.000			
11	TT Sông Cầu	Loại II	x	12	12		10,21	14,00	72,9%		4.012	8.000			
12	TT Trại Cau*	Loại II	x	22			27,03	14,00	193,1%		10.039	8.000		22	3
13	X. Quang Sơn	Loại II	x	12	12		14,32	50,00	28,6%		3.588	5.000			
14	X. Hòa Bình	Loại III	x	10	10		12,44	50,00	24,9%		3.176	5.000			
VII	H. VĨ NHAI			205	200	1	838,39			4	78.984				

TT	Tên đơn vị hành chính (ĐVHC)	Loại đơn vị hành chính	Miền núi, vùng cao	Tổng số lượng NHĐKCT cấp xã được giao	Trong đó									Số NHĐKCT dôi dư	
					Giao số lượng theo định mức Nghị định số 33/2023/NĐ-CP										
					Số NHĐKCT cấp xã theo phân loại ĐVHC	Số NHĐK CT tăng thêm theo diện tích	Diện tích			Số NHĐK CT tăng thêm theo dân số	Dân số				
							Hiện có (km2)	Theo tiêu chuẩn (km2)	Tỷ lệ đạt về diện tích		Hiện có (người)	Theo tiêu chuẩn (người)	Dân số tăng thêm so với tiêu chuẩn		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	X. Lâu Thượng	Loại I	x	15	14		33,62	50,00	67,24%	1	7.700	5.000	2.700		
2	X. La Hiên	Loại I	x	15	14		37,97	50,00	75,94%	1	9.064	5.000	4.064		
3	X. Nghinh Tường	Loại I	x	14	14		84,59	50,00	169,18%		3.247	5.000			
4	X. Sảng Mộc	Loại I	x	14	14		96,79	50,00	193,58%		3.226	5.000			
5	X. Thản Xa	Loại I	x	15	14	1	102,24	50,00	204,48%		3.000	5.000			
6	X. Phú Thượng	Loại I	x	14	14		55,63	50,00	111,26%		5.514	5.000	514		
7	X. Trảng Xá	Loại I	x	15	14		45,71	50,00	91,42%	1	9.293	5.000	4.293		
8	X. Liên Minh	Loại I	x	14	14		73,47	50,00	146,94%		5.206	5.000	206		
9	X. Dân Tiến	Loại I	x	15	14		55,46	50,00	110,92%	1	7.657	5.000	2.657		
10	X. Bình Long	Loại I	x	14	14		29,00	50,00	58,00%		6.578	5.000			
11	TT Đình Cả	Loại II	x	12	12		10,53	14,00	75,21%		4.093	8.000			
12	X. Cúc Đường	Loại II	x	12	12		33,58	50,00	67,16%		3.257	5.000			
13	X. Thượng Nung	Loại II	x	12	12		43,84	50,00	87,68%		2.896	5.000			
14	X. Vũ Chấn	Loại II	x	12	12		76,14	50,00	152,28%		3.207	5.000			
15	X. Phương Giao	Loại II	x	12	12		59,82	50,00	119,64%		5.046	5.000	46		
VIII	H. ĐẠI TỪ			374	308	2	569,03			9	200.354			55	0
1	TT Hùng Sơn	Loại I		16	14		14,52	14	103,7%	2	17.951	8.000	9.951		
2	TT Quân Chu	Loại I		16	14	2	53,19	14	379,9%		8.310	8.000	310		
3	X. Cù Vân	Loại I		14	14		15,82	30	52,7%		7.580	8.000			
4	X. Hà Thượng	Loại I	x	14	14		14,65	50	29,3%		5.611	5.000	611		

TT	Tên đơn vị hành chính (ĐVHC)	Loại đơn vị hành chính	Miền núi, vùng cao	Tổng số lượng NHĐKCT cấp xã được giao	Trong đó										Số NHĐKCT dôi dư
					Giao số lượng theo định mức Nghị định số 33/2023/NĐ-CP									Giao số lượng theo NHĐ KCT hiện có mặt tại ĐVHC thực hiện sắp xếp, sáp nhập	
					Số NHĐKCT cấp xã theo phân loại ĐVHC	Số NHĐK CT tăng thêm theo diện tích	Diện tích			Số NHĐK CT tăng thêm theo dân số	Dân số				
							Hiện có (km2)	Theo tiêu chuẩn (km2)	Tỷ lệ đạt về diện tích		Hiện có (người)	Theo tiêu chuẩn (người)	Dân số tăng thêm so với tiêu chuẩn		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
5	X. Tân Linh	Loại I	x	14	14		23,01	50	46,0%		6.192	5.000	1.192		
6	X. Vạn Phú*	Loại I		19			26,67	30	88,9%		13.111	8.000	5.108	19	0
7	X. Văn Yên	Loại I		14	14		24,53	30	81,8%		8.744	8.000	744		
8	X. Mỹ Yên	Loại I	x	14	14		33,87	50	67,7%		6.979	5.000	1.979		
9	X. Hoàng Nông	Loại I	x	14	14		27,54	50	55,1%		5.897	5.000	897		
10	X. Phú Xuyên*	Loại I	x	19			25,93	50	51,9%		9.555	5.000	4.555	19	0
11	X. Yên Lãng	Loại I	x	17	14		38,67	50	77,3%	3	13.371	5.000	8.371		
12	X. Phú Lạc	Loại I	x	15	14		20,66	50	41,3%	1	7.514	5.000	2.514		
13	X. An Khánh	Loại II	x	12	12		14,62	50	29,2%		6.731	5.000	1.731		
14	X. Phúc Linh	Loại II	x	12	12		14,40	50	28,8%		7.254	5.000	2.254		
15	X. Tân Thái	Loại II	x	12	12		19,68	50	39,4%		4.414	5.000			
16	X. Bình Thuận	Loại II		12	12		8,77	30	29,2%		7.412	8.000			
17	X. Lục Ba	Loại II	x	12	12		13,37	50	26,7%		4.926	5.000			
18	X. Cát Nê	Loại II		12	12		26,19	30	87,3%		4.680	8.000			
19	X. Khôi Kỳ	Loại II	x	13	12		13,41	50	26,8%	1	7.532	5.000	2.532		
20	X. Tiên Hội	Loại II	x	13	12		10,94	50	21,9%	1	7.698	5.000	2.698		
21	X. La Bằng	Loại II	x	12	12		22,36	50	44,7%		4.433	5.000			
22	X. Bản Ngoại	Loại II	x	13	12		12,49	50	25,0%	1	8.984	5.000	3.984		
23	X. Phú Thịnh	Loại II	x	12	12		10,27	50	20,5%		4.631	5.000			
24	X. Phú Cường*	Loại II	x	17			22,60	50	45,2%		7.725	5.000	2.725	17	0

TT	Tên đơn vị hành chính (ĐVHC)	Loại đơn vị hành chính	Miền núi, vùng cao	Tổng số lượng NHĐKCT cấp xã được giao	Trong đó									Số NHĐKCT dôi dư	
					Giao số lượng theo định mức Nghị định số 33/2023/NĐ-CP										Giao số lượng theo NHĐ KCT hiện có mật tại ĐVHC thực hiện sắp xếp, sáp nhập
					Số NHĐKCT cấp xã theo phân loại ĐVHC	Số NHĐK CT tăng thêm theo diện tích	Diện tích			Số NHĐK CT tăng thêm theo dân số	Dân số				
							Hiện có (km2)	Theo tiêu chuẩn (km2)	Tỷ lệ đạt về diện tích		Hiện có (người)	Theo tiêu chuẩn (người)	Dân số tăng thêm so với tiêu chuẩn		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
25	X. Minh Tiến	Loại II	x	12	12		22,90	50	45,8%		4.904	5.000			
26	X. Đức Lương	Loại II	x	12	12		14,35	50	28,7%		3.253	5.000			
27	X. Phúc Lương	Loại II	x	12	12		23,65	50	47,3%		4.962	5.000			
IX	H. PHÚ BÌNH			257	252		241,39			5	177.076				
1	TT. Hương Sơn	Loại I		14	14		10,32	14	74%		10.993	8.000	2.993		
2	X. Tân Hòa	Loại I	x	16	14		20,55	50	41%	2	10.068	5.000	5.068		
4	X. Tân Thành	Loại I	x	14	14		27,09	50	54%		6.535	5.000	1.535		
5	X. Tân Kim	Loại I	x	15	14		21,39	50	43%	1	8.997	5.000	3.997		
6	X. Tân Khánh	Loại I		14	14		21,25	50	43%		9.466	8.000	1.466		
7	X. Bàn Đạt	Loại I	x	15	14		17,44	50	35%	1	7.520	5.000	2.520		
3	X. Tân Đức	Loại II		12	12		10,49	30	35%		10.501	8.000	2.501		
8	X. Xuân Phương	Loại II		12	12		7,73	30	26%		9.317	8.000	1.317		
9	X. Lương Phú	Loại II		12	12		4,61	30	15%		5.611	8.000			
10	X. Thanh Ninh	Loại II		12	12		4,98	30	17%		6.451	8.000			
11	X. Dương Thành	Loại II		12	12		7,57	30	25%		8.669	8.000	669		
12	X. Hà Châu	Loại II		12	12		5,32	30	18%		7.675	8.000			
13	X. Nga My	Loại II		13	12		12,63	30	42%	1	12.567	8.000	4.567		
14	X. Kha Sơn	Loại II		12	12		10,20	30	34%		10.577	8.000	2.577		
15	X. Diềm Thụy	Loại II		12	12		12,72	30	42%		10.613	8.000	2.613		
16	X. Thượng Đình	Loại II		12	12		11,61	30	39%		10.757	8.000	2.757		

TT	Tên đơn vị hành chính (ĐVHC)	Loại đơn vị hành chính	Miền núi, vùng cao	Tổng số lượng NHĐKCT cấp xã được giao	Trong đó										Số NHĐKCT dôi dư
					Giao số lượng theo định mức Nghị định số 33/2023/NĐ-CP									Giao số lượng theo NHĐ KCT hiện có mặt tại ĐVHC thực hiện sắp xếp, sáp nhập	
					Số NHĐKCT cấp xã theo phân loại ĐVHC	Số NHĐK CT tăng thêm theo diện tích	Diện tích			Số NHĐK CT tăng thêm theo dân số	Dân số				
							Hiện có (km2)	Theo tiêu chuẩn (km2)	Tỷ lệ đạt về diện tích		Hiện có (người)	Theo tiêu chuẩn (người)	Dân số tăng thêm so với tiêu chuẩn		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
17	X. Úc Kỳ	Loại II		12	12		5,86	30	20%		6.926	8.000			
18	X. Nhã Lộng	Loại II		12	12		5,98	30	20%		9.251	8.000	1.251		
19	X. Bảo Lý	Loại II		12	12		14,04	30	47%		7.925	8.000			
20	X. Đào Xá	Loại II		12	12		9,61	30	32%		6.657	8.000			

* Ghi chú: Theo Điều 6, Điều 33 Nghị định số 33/2023/NĐ-CP và Công văn số 4368/BNV-CQĐP ngày 09/8/2023 của Bộ Nội vụ về thực hiện Điều 6, Điều 33 Nghị định số 33/2023/NĐ-CP, số lượng cán bộ, công chức và NHĐKCT cấp xã tăng thêm được tính như sau:

- Cột 10: Các ĐVHC cấp xã cứ tăng thêm đủ 100% mức quy định về diện tích tự nhiên thì được tăng thêm 01 công chức (phường tăng thêm đủ 5,5 km²; thị trấn tăng thêm đủ 14 km²; xã miền núi, vùng cao tăng thêm đủ 50 km²; xã còn lại tăng thêm đủ 30 km²);
- Cột 14: Các ĐVHC cấp xã cứ tăng thêm đủ ½ (một phần hai) mức quy định về quy mô dân số thì được tăng thêm 01 công chức, phường tăng thêm đủ 3.500 người; xã miền núi, vùng cao tăng thêm đủ 2.500 người; các thị trấn và các xã còn lại tăng thêm đủ 4.000 người).

Số: /NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày tháng năm 2024

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Về việc quyết định số lượng cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên năm 2025

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ HAI MƯƠI BA**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 1240/NQ-UBTVQH15 ngày 24 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2023 - 2025;

Căn cứ Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc giao số lượng cán bộ, công chức cấp xã và số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên năm 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định số lượng cán bộ, công chức cấp xã và số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã đối với từng đơn vị hành chính cấp huyện trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên năm 2025 như sau:

- Số lượng cán bộ, công chức cấp xã là **3.796** người, trong đó:
 - Số cán bộ, công chức tính theo loại đơn vị hành chính cấp xã: **3.477** người.
 - Số công chức tăng thêm: **101** người.
 - Số cán bộ, công chức tính theo số lượng hiện có tại đơn vị hành chính cấp xã thực hiện sắp xếp, sáp nhập: **218** người.

2. Số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã là **2.348** người, trong đó:

- Số người hoạt động không chuyên trách theo loại đơn vị hành chính cấp xã: **2.116** người.

- Số người hoạt động không chuyên trách tăng thêm: **101** người.

- Số người hoạt động không chuyên trách tính theo số lượng hiện có tại đơn vị hành chính cấp xã thực hiện sắp xếp, sáp nhập: **131** người.

(Có Phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ hai mươi ba thông qua ngày.....tháng.... năm 2024./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (Báo cáo);
- Chính phủ (Báo cáo);
- Bộ Nội vụ (Báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (Báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh Thái Nguyên;
- Các đại biểu HĐND tỉnh khoá XIV;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh;
- Kiểm toán nhà nước Khu vực X;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Báo Thái Nguyên, Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND.

Cuongtm

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

Phụ lục

SỐ LƯỢNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC VÀ NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH Ở CẤP XÃ

ĐỐI VỚI CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

ĐVT: Người

STT	Tên đơn vị hành chính cấp huyện	Số đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc	Tổng số cán bộ, công chức cấp xã được giao	Trong đó			Tổng số người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã được giao	Trong đó		
				Số lượng cán bộ, công chức cấp xã theo loại đơn vị hành chính cấp xã	Số lượng công chức cấp xã tăng thêm	Tính theo số cán bộ, công chức hiện có tại đơn vị hành chính cấp xã thực hiện sắp xếp, sáp nhập		Số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo loại đơn vị hành chính cấp xã	Số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã tăng thêm	Tính theo số người hoạt động không chuyên trách hiện có tại đơn vị hành chính cấp xã thực hiện sắp xếp, sáp nhập
Tổng số		172	3.796	3.477	101	218	2.348	2.116	101	131
1	Thành phố Thái Nguyên	32	719	685	34		442	408	34	
2	Thành phố Sông Công	10	218	215	3		131	128	3	
3	Thành phố Phổ Yên	18	413	387	26		256	230	26	
4	Huyện Định Hóa	22	463	426	0	37	275	258	0	17
5	Huyện Phú Lương	14	326	258	11	57	210	162	11	37
6	Huyện Đồng Hỷ	14	315	274	6	35	198	170	6	22
7	Huyện Võ Nhai	15	325	320	5		205	200	5	
8	Huyện Đại Từ	27	600	500	11	89	374	308	11	55
9	Huyện Phú Bình	20	417	412	5		257	252	5	